

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm tài chính 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm tài chính 2023.

NGƯỜI LUYỆN QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

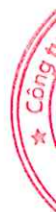


Đỗ Kim Hoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2023

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 33

PH
HA
M.S.D

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 đồng thời đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân
Ông Nguyễn Việt Dũng
Ông Nguyễn Văn Lâm

Chủ tịch
Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/09/2022)
Ủy viên

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/04/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554,264,185,247	513,273,471,242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	86,176,836,367	20,468,071,580
1 Tiền	111		83,454,764,834	3,968,071,580
2 Các khoản tương đương tiền	112		2,722,071,533	16,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463,679,460,208	487,590,584,048
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62,572,309,072	71,378,316,596
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	236,027,859,674	255,774,605,913
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	-	13,594,085
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10	165,415,675,352	160,760,451,344
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(336,383,890)	(336,383,890)
IV. Hàng tồn kho	140	12	3,786,341,379	3,902,254,876
1 Hàng tồn kho	141		3,786,341,379	3,902,254,876
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621,547,293	1,312,560,738
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	263,804,773	994,587,061
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		77,892,669	1,174,182
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	18	279,849,851	316,799,495
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,020,362,997,438	1,094,915,022,781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,126,041,505	55,126,041,505
1 Phải thu dài hạn khác	216	10	55,126,041,505	55,126,041,505
II. Tài sản cố định	220		763,689,731,116	787,530,140,647
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	763,689,731,116	787,530,140,647
- Nguyên giá	222		936,946,327,753	936,946,327,753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173,256,596,637)	(149,416,187,106)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	65,910,905,408	63,047,567,844
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,910,905,408	63,047,567,844
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	129,533,414,168	182,167,528,665
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		117,183,414,168	172,967,528,665
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		12,350,000,000	9,200,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,102,905,241	7,043,744,120
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4,946,845,852	5,864,299,322
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,156,059,389	1,179,444,798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,574,627,182,685	1,608,188,494,023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/04/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		640,365,714,282	657,595,488,161
I. Nợ ngắn hạn	310		184,343,571,322	181,152,136,138
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19,851,701,142	29,989,908,857
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2,128,164,774	2,158,791,094
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4,751,338,844	5,102,013,170
4 Phải trả người lao động	314		6,044,725,530	4,137,512,350
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13,470,308,796	8,627,199,831
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3,788,730,456	4,142,144,788
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	134,227,140,299	126,913,104,567
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81,461,481	81,461,481
II. Nợ dài hạn	330		456,022,142,960	476,443,352,023
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	453,841,712,187	476,443,352,023
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,180,430,773	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		934,261,468,403	950,593,005,862
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	934,261,468,403	950,593,005,862
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		767,650,320,000	767,650,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		767,650,320,000	767,650,320,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536,587,297	536,587,297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58,859,397)	(58,859,397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2,040,795,104	2,040,795,104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,955,621,177	19,868,192,357
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19,868,192,357	37,146,128,439
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(5,912,571,180)	(17,277,936,082)
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150,137,004,222	160,555,970,501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1,574,627,182,685	1,608,188,494,023

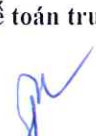
Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chức tích HDQT


Tô Thị Minh

Trần Thị Lan

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	75,344,874,528	67,992,692,386	139,621,817,442	109,352,636,443
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		75,344,874,528	67,992,692,386	139,621,817,442	109,352,636,443
4 Giá vốn hàng bán	11	25	66,354,544,833	69,424,683,275	132,415,055,443	108,047,172,580
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,990,329,695	(1,431,990,889)	7,206,761,999	1,305,463,863
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17,315,641,469	12,410,074,635	17,318,017,297	28,175,957,545
7 Chi phí tài chính	22	27	15,210,422,533	9,232,457,296	27,374,219,216	18,128,570,008
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,076,149,942	7,122,447,200	20,852,895,342	13,948,482,326
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		(633,791,111)	-	(633,791,111)	(344,664,681)
9 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,520,894,387	5,243,480,624	10,750,340,402	10,749,455,660
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4,940,863,133	(3,497,854,174)	(14,233,571,433)	258,731,059
12 Thu nhập khác	31		-	5,074,084,074	169,500,566	5,074,084,074
13 Chi phí khác	32		1,175,233	(117,957,190)	26,700,766	341,678,729
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,175,233)	5,192,041,264	142,799,800	4,732,405,345
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4,939,687,900	1,694,187,090	(14,090,771,633)	4,991,136,404
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,391,584	(2,543,886)	36,949,644	13,829,189
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,192,123,478	11,692,705	2,203,816,183	23,385,410
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,739,172,838	1,685,038,271	(16,331,537,460)	4,953,921,805
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5,814,611,744	(1,078,049,067)	(5,912,571,180)	(893,207,219)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,075,438,905)	2,763,087,338	(10,418,966,279)	5,847,129,024
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28			(77.03)	(13.50)

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng

Tô Thị Minh

Trần Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,090,771,633)	4,991,136,404
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,863,794,941	23,840,409,531
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,124,508,438	(27,697,600,450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,841,570,565)	(372,909,030)
- Chi phí lãi vay	06		21,148,991,232	13,948,482,326
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(2,203,816,183)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,001,136,230	14,709,518,781
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,857,760,912	(141,949,271,645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		115,913,497	(244,271,853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4,215,955,930)	(2,851,311,033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,648,235,758	1,544,914,480
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,079,378,673)	(13,934,566,539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(778,808,562)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(54,266,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,327,711,794	(143,558,063,271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,863,337,564)	(5,648,208,157)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4,087,867,055)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,594,085	10,524,160,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,150,000,000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		72,432,750,000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228,902,048	237,311,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66,661,908,569	1,025,396,361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	180,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		99,340,530,118	76,878,835,443
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(116,621,385,956)	(99,062,369,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,280,855,838)	157,816,466,006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		65,708,764,525	15,283,799,096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,468,071,580	983,308,730
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		262	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	86,176,836,367	16,267,107,826

Người lập



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 18/10/2023.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 767.650.320.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 22 ngày 18/10/2023./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

- Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 như sau:



Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78,85%	78,85%	78,85%
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
- Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình (2)	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất điện	0%	96,15%	0%
- Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	0%	98%	0%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2023 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 96,15%, Ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và Ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2023, chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 ngày 08/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 98%, Ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và Ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/08/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để

thành lập Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2023, chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

- Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty CP Hal Invest	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40,00%	40,00%	40,00%

1.6 Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có 33 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/04/2023, có 32 cán bộ nhân viên).

1.7 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến 30/09/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực,

thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình/dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc, thiết bị	10 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí vận hành bảo trì, chi phí giải phóng mặt bằng, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác

- Công cụ dụng cụ: đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn.
- Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.
- Chi phí giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.
- Chi phí lệ phí trước bạ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 19 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.
- Các chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn. Thời gian phân bổ được xác định dựa trên thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo quy định hiện hành.

4.10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác.

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước, trích trước chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý thông số kỹ thuật với Shizen, chi phí bảo trì và các chi phí khác. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí khác được trích trước dựa trên Hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các chứng từ khác có liên quan.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập từ cho thuê, sử dụng chung tuyến đường dây và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận dựa trên Hợp đồng, hóa đơn tài chính, phiếu thu, giấy báo có và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, phí bảo lãnh khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và các chi phí tài chính khác.

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Tiền	83,454,764,834	3,968,071,580
Tiền mặt	341,779,836	16,741,033
Tiền gửi ngân hàng	83,112,984,998	3,951,330,547
b) Các khoản tương đương tiền	2,722,071,533	16,500,000,000
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	2,722,071,533	16,500,000,000
Cộng	86,176,836,367	20,468,071,580

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	7,035,460,738	-	25,043,993,480	-
Công ty CP ĐTC COM	9,770,883,047	-	10,370,751,047	-
Công ty Mua bán điện	11,852,080,308	-	9,966,928,908	-
Công ty CP Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6,851,233,523	-	6,851,233,523	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Điện	6,726,005,967	-	5,997,350,463	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Quốc tế Trịnh Gia	1,048,149,469	-	4,088,662,119	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	2,672,014,146	-	2,672,014,146	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	760,000,000	-	1,060,000,000	-
Các đối tượng khác	15,856,481,874	(336,383,890)	5,327,382,910	(336,383,890)
Cộng	62,572,309,072	(336,383,890)	71,378,316,596	(336,383,890)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai (1)	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty CP Nước sạch Miền Trung (2)	54,600,000,000	54,600,000,000
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (3)	142,917,179,164	161,814,651,163
Công ty CP Gia Tuấn Hưng Yên	13,000,000,000	13,000,000,000
Đối tượng khác	510,680,510	1,359,954,750
Cộng	236,027,859,674	255,774,605,913

(1): là khoản tạm ứng tương đương 40% giá trị Hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT ngày 10/08/2018 cho Công ty TNHH T.T.N Phương Mai về việc "Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nước Nhon Hội tại Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định".

(2): là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty CP Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định".

(3) Khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	13,594,085	-
Cộng	-	-	13,594,085	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	165,415,675,352	-	160,760,451,344	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>164,987,202,194</i>	-	<i>160,156,308,841</i>	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1)	125,000,000,000	-	125,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	7,490,000,000	-	28,640,000,000	-
Ông Nguyễn Quang Hưng (3)	27,535,000,000	-	-	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (4)	4,876,485,856	-	6,430,592,503	-
Đối tượng khác	85,716,338	-	85,716,338	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>410,473,158</i>	-	<i>586,142,503</i>	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>18,000,000</i>	-	<i>18,000,000</i>	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3,000,000	-	3,000,000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5,000,000	-	5,000,000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10,000,000	-	10,000,000	-
b) Dài hạn	55,126,041,505	-	55,126,041,505	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>54,700,000,000</i>	-	<i>54,700,000,000</i>	-
Công ty CP An Lạc Sơn (5)	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành (6)	14,700,000,000	-	14,700,000,000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>426,041,505</i>	-	<i>426,041,505</i>	-

Công ty TNHH GRAB	5,000,000	-	5,000,000	-
Công ty V.E.T	58,640,505	-	58,640,505	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359,401,000	-	359,401,000	-
Điện lực Quy Nhơn	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	3,000,000	-	3,000,000	-
Cộng	220,541,716,857	-	215,886,492,849	-

e) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.

(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HD/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2023: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 09/01/2023, Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 02/2023/CV-TPP về việc gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 30/04/2024.

(3): Khoản tạm thanh toán cho Ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023/HĐCN ngày 15/08/2023 để mua lại 6.500.000 cổ phần do Ông Hưng nắm giữ tại Công ty CP Nước Thuận Thành.

(4): Đây là doanh thu bán điện tháng 9/2023 được ước tính và ghi nhận trước dựa trên Bảng Tổng hợp giao nhận điện năng tháng 09/2023 giữa Công ty và Công ty Mua bán điện. Khoản này sẽ được điều chỉnh lại và xuất hóa đơn dựa trên Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng tháng 9/2023.

(5): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HDHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đào, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam

- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng

- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng

- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.

- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn

- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2

- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 20 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty đã chuyển giao toàn bộ dự án cho Công ty CP An Lạc Sơn với giá trị 20 tỷ đồng.

(6): là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m3/ngày, đem sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đầu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắng của Nhà máy Nước thị

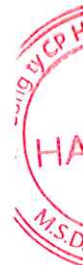
- Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) góp 14,7 tỷ đồng bằng tiền mặt.

- Công ty CP Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.

- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) hưởng 40% và Công ty CP Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

11. NỢ XẤU

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18,589,032	-	18,589,032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185,326,239	-	185,326,239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48,361,364	-	48,361,364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14,603,000	-	14,603,000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45,000,000	-	45,000,000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I	3,904,255	-	3,904,255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20,600,000	-	20,600,000	-
Cộng	336,383,890	-	336,383,890	-



12. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,786,341,379	-	3,902,254,876	-
Cộng	3,786,341,379	-	3,902,254,876	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	263,804,773	994,587,061
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,031,960	59,213,563
Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định, cầu đường,...	64,674,513	583,109,480
Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	56,780,000	84,600,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141,318,300	267,664,018
b) Dài hạn	4,946,845,852	5,864,299,322
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	105,784,536	90,036,405
Chênh lệch tỷ giá	2,581,255,207	3,441,673,621
Chi phí vận hành bảo trì	556,704,000	742,272,000
Chi phí cải tạo sửa chữa	18,060,780	161,026,156
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	550,332,687	558,546,609
Chi phí lệ phí trước bạ	130,176,903	134,121,657
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	447,439,879	708,142,345
Chi phí trả trước dài hạn khác	557,091,860	28,480,529
Cộng	5,210,650,625	6,858,886,383

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (PHỤ LỤC 02)

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2,467,333,145	2,440,417,685
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	42,195,558,319	40,963,617,228
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6,383,048,008	6,383,048,008
Các dự án khác	14,864,965,936	13,260,484,923
Cộng	65,910,905,408	63,047,567,844

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên.
Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày, đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³. Theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT/Halcom ngày 15/03/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ dự án sang cho Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 80 tỷ và hình thức chuyển nhượng là chuyển nhượng toàn bộ dự án theo nguyên trạng.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	1,179,835	1,179,835	8,120,343,550	8,120,343,550
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	6,636,873,980	6,636,873,980	-	-
Công ty CP Địa ốc MOMOTA	1,304,378,267	1,304,378,267	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	7,621,047,362	7,621,047,362
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	378,514,096	378,514,096	4,230,314,096	4,230,314,096
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	4,163,396,947	4,163,396,947	3,328,983,784	3,328,983,784
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cầu Giấy	1,422,233,395	1,422,233,395	2,909,068,101	2,909,068,101
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	884,572,538	884,572,538	884,572,538	884,572,538
SHIZEN INTERNATIONAL INC	2,051,369,377	2,051,369,377	944,647,230	944,647,230
Các đối tượng khác	3,009,182,707	3,009,182,707	1,950,932,196	1,950,932,196
Cộng	19,851,701,142	19,851,701,142	29,989,908,857	29,989,908,857

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngắn hạn	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	347,246,927	355,351,727
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000
BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	392,749,422	392,749,422
Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào (MAF)	403,390,545	403,390,545

Các đối tượng khác			156,898,880	179,420,400
Cộng			2,128,164,774	2,158,791,094
18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC				
Khoản mục	01/04/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	4,582,650,392	3,010,883,830	3,468,449,376	4,125,084,846
Thuế thu nhập cá nhân	503,481,319	474,127,085	585,550,560	392,057,844
Các loại thuế khác	15,881,459	218,444,695	130,000	234,196,154
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,367,114	1,367,114	-
Cộng	5,102,013,170	3,704,822,724	4,055,497,050	4,751,338,844
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,799,495	36,949,644	-	279,849,851
Cộng	316,799,495	36,949,644	-	279,849,851
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
			30/09/2023	01/04/2023
			VND	VND
Ngắn hạn				
Các dự án Trung tâm Nước			967,449,649	967,449,649
Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen			520,959,674	758,067,716
Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19			770,338,907	587,713,084
Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay			11,133,816,250	6,271,751,382
Chi phí khác			77,744,316	42,218,000
Cộng			13,470,308,796	8,627,199,831
20. PHẢI TRẢ KHÁC				
			30/09/2023	01/04/2023
			VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Kinh phí công đoàn</i>			<i>153,515,467</i>	<i>188,195,847</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>			<i>459,582,690</i>	<i>365,084,517</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>			<i>3,175,632,299</i>	<i>3,588,864,424</i>
Cổ tức phải trả các cổ đông			44,621,700	44,621,700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)			2,606,172,462	2,606,172,462
Các đối tượng khác			524,838,137	938,070,262
Cộng			3,788,730,456	4,142,144,788

(* Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (PHỤ LỤC 04)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/09/2023	01/04/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	663.95	729.95
Tiền EUR	256.70	266.95

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	100,379,708,522	77,056,742,498
Doanh thu bán điện	35,194,208,388	28,246,601,907
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	4,047,900,532	4,049,292,038
Cộng	139,621,817,442	109,352,636,443

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	98,649,377,154	74,487,405,601
Giá vốn bán điện	31,367,417,724	30,606,205,153
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,398,260,565	2,953,561,826
Cộng	132,415,055,443	108,047,172,580

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	35,590,421	372,909,030
Lãi bán các khoản đầu tư	17,282,426,614	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	105,448,065
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	262	27,697,600,450
Cộng	17,318,017,297	28,175,957,545

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20,852,895,342	13,948,482,326
Phí bảo lãnh khoản vay	2,807,277,183	2,876,769,151
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	72,316,677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ	2,166,093,277	-
Chi phí tài chính khác	1,547,953,414	1,231,001,854
Cộng	27,374,219,216	18,128,570,008

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,912,571,180)	(893,207,219)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5,912,571,180)	(893,207,219)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	76,756,321	66,182,616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(77.03)	(13.50)

(*): Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	99,340,530,118	76,878,835,443
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	116,621,385,956	99,062,369,437

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan trong năm:</i>	Mối quan hệ	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		698,677,038	306,313,016
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan	96,600,000	96,600,000
Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan	52,133,334	50,068,016
Bà Lê Kim Anh	Người liên quan	549,943,704	159,645,000
Doanh thu hoạt động tài chính		-	279,796,254
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	-	279,796,254

Số dư với các bên liên quan:

		30/09/2023	01/04/2023
		VND	VND
Các khoản phải thu		760,000,000	1,060,000,000
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>760,000,000</i>	<i>1,060,000,000</i>
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	760,000,000	1,060,000,000
<i>Phải thu khác</i>		<i>10,130,000</i>	<i>10,130,000</i>
Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết	10,130,000	10,130,000
<i>Phải thu về cho vay</i>		<i>-</i>	<i>13,594,085</i>
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	-	13,594,085

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác:

		Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
		VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		1,438,981,582	1,405,380,952
Ông Nguyễn Quang Huân		1,200,000,000	1,100,428,571
Ông Nguyễn Việt Dũng		238,981,582	304,952,381
Tổng giám đốc		-	864,830,556
Ông Phạm Anh Đức		-	864,830,556
Thành viên Ban Kiểm soát		474,627,931	334,191,157
Ông Phan Đăng Hoàn		250,214,624	245,690,476
Bà Trần Bắc Mỹ		53,613,307	88,500,681
Ông Nguyễn Trường Giang		170,800,000	-
Những người quản lý khác		1,463,415,350	1,937,039,743
- Số người		10	14
- Tổng số tháng		53	64
- Tiền lương TB/người/tháng		27,611,610	30,266,246
Cộng		3,377,024,863	4,541,442,408

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tô Thị Minh

Trần Thị Lan

Nguyễn Quang Huân

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	107,863,207,547	-	117,183,414,168	165,797,460,280
Công ty CP Nước Thuận Thành	67,863,207,547	-	77,191,589,462	67,863,207,547
Công ty CP Hải Invest	40,000,000,000	-	39,991,824,706	40,000,000,000
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	-	-	57,934,252,733
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12,350,000,000	-	12,350,000,000	9,200,000,000
Công ty CP ĐTC COM	9,200,000,000	-	9,200,000,000	9,200,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	3,150,000,000	-	3,150,000,000	-
Cộng	120,213,207,547	-	129,533,414,168	174,997,460,280

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

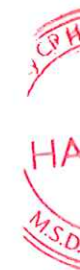
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

2. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40,00%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
--------------------------	---	--------	--------	--



PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/04/2023	189,440,739,656	724,120,054,590	23,247,403,636	138,129,871	936,946,327,753
Số dư ngày 30/09/2023	189,440,739,656	724,120,054,590	23,247,403,636	138,129,871	936,946,327,753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/04/2023	30,799,347,828	112,678,216,041	5,817,857,687	120,765,550	149,416,187,106
Khấu hao trong kỳ	5,015,250,191	18,116,717,014	703,034,748	5,407,578	23,840,409,531
Số dư ngày 30/09/2023	35,814,598,019	130,794,933,055	6,520,892,435	126,173,128	173,256,596,637
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2023	158,641,391,828	611,441,838,549	17,429,545,949	17,364,321	787,530,140,647
Tại ngày 30/09/2023	153,626,141,637	593,325,121,535	16,726,511,201	11,956,743	763,689,731,116

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 767.508.176.375 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2023		Trong kỳ		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	134,227,140,299	134,227,140,299	125,912,360,147	118,598,324,415	126,913,104,567	126,913,104,567
<i>a.1) Vay ngắn hạn</i>	74,585,947,311	74,585,947,311	99,340,530,118	92,339,867,098	67,585,284,291	67,585,284,291
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	67,385,947,311	67,385,947,311	99,340,530,118	89,039,867,098	57,085,284,291	57,085,284,291
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Ánh	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn IPC	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
Ông Võ Trực Điền	1,200,000,000	1,200,000,000	-	300,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
<i>a.2) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	59,641,192,988	59,641,192,988	26,571,830,029	26,258,457,317	59,327,820,276	59,327,820,276
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	21,500,000,000	21,500,000,000	8,000,000,000	8,974,455,340	22,474,455,340	22,474,455,340
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Quy Nhơn- PGD Điều Trị	139,984,000	139,984,000	69,986,000	70,002,000	140,000,000	140,000,000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	30,721,530,728	30,721,530,728	15,360,765,364	17,213,999,977	32,574,765,341	32,574,765,341
Bà Nguyễn Kiều Linh	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd	4,279,678,260	4,279,678,260	141,078,665	-	4,138,599,595	4,138,599,595

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Bảo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

b) Vay dài hạn	453,841,712,187	453,841,712,187	3,829,111,528	26,430,751,364	476,443,352,023	476,443,352,023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	177,347,936,424	177,347,936,424	-	8,000,000,000	185,347,936,424	185,347,936,424
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trị	-	-	-	69,986,000	69,986,000	69,986,000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart Bà Nguyễn Kiều Linh	276,493,775,763	276,493,775,763	3,829,111,528	15,360,765,364	288,025,429,599	288,025,429,599
	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	588,068,852,486	588,068,852,486	129,741,471,675	145,029,075,779	603,356,456,590	603,356,456,590



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư tại ngày 01/04/2022	587,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	37,146,128,439	162,636,119,254	789,951,090,697		VND
- Tăng vốn trong năm trước	180,000,000,000	-	-	-	-	-	180,000,000,000		VND
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(17,277,936,082)	(2,080,148,753)	(19,358,084,835)		VND
Số dư tại ngày 01/04/2023	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	19,868,192,357	160,555,970,501	950,593,005,862		VND
- Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(7,924,056,673)	(10,418,966,279)	(18,343,022,952)		VND
- Tăng khác (từ việc thoái vốn khỏi Công ty CP VKT- Hoà An)	-	-	-	-	2,022,558,215	-	2,022,558,215		VND
- Giảm khác (từ việc thoái vốn khỏi Công ty CP VKT- Hoà An)	-	-	-	-	-	(11,072,722)	(11,072,722)		VND
Số dư tại ngày 30/09/2023	767,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	13,966,693,899	150,125,931,500	934,261,468,403		VND
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								30/09/2023	01/04/2023
Ông Nguyễn Quang Hoàn							204,648,720,000	VND	VND
Bà Bùi Thị Xuyên							40,000,000,000	VND	VND
Bà Trần Bắc Mỹ							40,000,000,000	VND	VND
Bà Vũ Thị Bích Liên							40,000,000,000	VND	VND
Vốn của các đối tượng khác							40,000,000,000	VND	VND
Cộng							443,001,600,000	VND	VND
							767,650,320,000	VND	767,650,320,000
b. Vốn góp của chủ sở hữu								30/09/2023	01/04/2023
Vốn góp đầu kỳ							767,650,320,000	VND	VND
Vốn góp tăng trong kỳ							-	VND	VND



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023**PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	30/09/2023		01/04/2023	
	VND	VND	VND	VND
d.				
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vốn góp cuối kỳ	767,650,320,000	767,650,320,000	767,650,320,000	767,650,320,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765,032	76.765,032	76.765,032	76.765,032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765,032	76.765,032	76.765,032	76.765,032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.765,032	76.765,032	76.765,032	76.765,032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711	8.711	8.711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.711	8.711	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756,321	76.756,321	76.756,321	76.756,321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.756,321	76.756,321	76.756,321	76.756,321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.				
e.				
Cổ tức				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1%				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có				
f.				
Các quỹ của doanh nghiệp				
Khoản mục	01/04/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,040,795,104	-	-	2,040,795,104
Cộng	2,040,795,104	-	-	2,040,795,104

